

Số: 27/2023/CV-GMA

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP G-Automobile thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: GMA
- Địa chỉ: Số 11 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: (024) 37 956 373
- Email: gma@g-automobile.vn
- Website: <http://www.g-automobile.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29./8./2023 tại đường dẫn: <http://www.g-automobile.vn>



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên đã được soát xét năm 2023 của Công ty mẹ và Hợp nhất
- Văn bản giải trình số 26/2023/CV-GMA

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Thanh Thủy



**Báo cáo Tài chính hợp nhất
giữa niên độ**

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11-40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần G-Automobile (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần G-Automobile (GMA) tiền thân là Công ty Cổ phần Enteco Việt Nam, được thành lập ngày 10/10/2011. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105558271 ngày 10/10/2011 và giấy đăng ký thay đổi lần 9 ngày 11/10/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Bà Tống Thị Thu Huyền	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên
Bà Đào Thị Như Thùy	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Tổng Giám đốc
--------------------------	---------------

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Bà Lê Thị Hương Giang	Trưởng ban
Bà Ninh Thị Liễu	Thành viên
Bà Đặng Thu Trang	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ được Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần G-Automobile

Số 11 đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Thủy
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023

Số: 290823.020/BCTC.FIS2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần G-Automobile

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần G-Automobile (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 08 năm 2023, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần G-Automobile đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất này vào ngày 25 tháng 03 năm 2023.



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		746.614.763.572	974.266.131.565
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	57.378.433.852	57.698.362.073
111	Tiền		57.378.433.852	57.698.362.073
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		470.111.141.215	488.095.221.761
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	137.198.538.488	217.878.941.132
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.690.745.296	4.270.605.471
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	171.954.284.556	77.592.929.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	156.737.734.514	188.822.907.797
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(470.161.639)	(470.161.639)
140	III. Hàng tồn kho	9	206.928.115.116	395.664.603.565
141	1. Hàng tồn kho		208.070.290.517	396.806.778.966
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.142.175.401)	(1.142.175.401)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		12.197.073.389	32.807.944.166
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	8.549.861.539	6.544.688.277
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.647.211.850	26.254.443.082
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	-	8.812.807
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		524.320.046.145	598.834.733.639
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		698.210.000	719.710.000
216	Phải thu dài hạn khác	8	698.210.000	719.710.000
220	II. Tài sản cố định		406.650.196.341	472.469.002.535
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	404.026.568.655	469.434.519.030
222	- Nguyên giá		606.855.140.986	663.415.386.800
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(202.828.572.331)	(193.980.867.770)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	1.400.453.385	1.626.292.846
225	- Nguyên giá		3.946.085.447	3.946.085.447
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.545.632.062)	(2.319.792.601)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	1.223.174.301	1.408.190.659
228	- Nguyên giá		12.246.980.361	12.226.193.896
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.023.806.060)	(10.818.003.237)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.725.971.230	7.892.301.202
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	1.725.971.230	7.892.301.202
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	66.663.198.582	65.671.930.334
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		16.549.278.582	15.558.010.334
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		50.113.920.000	50.113.920.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		48.582.469.992	52.081.789.568
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	36.013.498.192	38.820.947.761
269	2. Lợi thế thương mại	15	12.568.971.800	13.260.841.807
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.270.934.809.717	1.573.100.865.204


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	01/01/2023	
			30/06/2023	(Trình bày lại)
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		815.401.208.975	1.110.562.074.556
310	I. Nợ ngắn hạn		651.442.723.524	960.290.720.990
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	29.330.832.911	40.218.451.750
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	61.259.291.624	117.501.001.543
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	28.036.259.076	23.674.586.983
314	4. Phải trả người lao động		14.231.742.207	50.332.442.575
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	35.066.323.203	22.863.800.847
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		35.792.561	42.685.126
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	6.055.775.941	5.169.210.475
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	476.758.269.959	699.820.105.649
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		668.436.042	668.436.042
330	II. Nợ dài hạn		163.958.485.451	150.271.353.566
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	6.372.028.281	6.974.649.961
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	143.647.495.554	125.645.814.629
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		13.748.131.793	17.460.059.153
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		190.829.823	190.829.823
400	D. NGUỒN VỐN		455.533.600.742	462.538.790.648
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	455.533.600.742	462.538.790.648
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		199.999.990.000	199.999.990.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		199.999.990.000	199.999.990.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		76.628.400.000	76.628.400.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		27.735.193.176	29.605.410.363
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		29.605.410.363	6.267.606.925
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		(1.870.217.187)	23.337.803.438
429	4. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		151.170.017.566	156.304.990.285
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.270.934.809.717	1.573.100.865.204


Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu


Nguyễn Thị Hương
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thanh Thủy
Tổng Giám đốc





Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	24	1.232.199.338.289	34.939.926.364
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		1.232.199.338.289	34.939.926.364
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	25	1.124.511.928.403	31.024.413.065
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		107.687.409.886	3.915.513.299
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	115.072.240	2.885.714.220
22	7. Chi phí tài chính	27	31.862.026.845	1.471.812.277
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		31.522.395.053	1.471.812.277
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		991.268.248	-
25	9. Chi phí bán hàng	28	46.441.082.108	5.709.750
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	39.687.592.233	1.186.395.982
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.196.950.812)	4.137.309.510
31	12. Thu nhập khác		612.196.569	-
32	13. Chi phí khác		34.050.238	53.036.438
40	14. Lợi nhuận khác		578.146.331	(53.036.438)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(8.618.804.481)	4.084.273.072
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	2.098.312.784	333.390.221
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(3.711.927.359)	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(7.005.189.906)	3.750.882.851
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(1.870.217.187)	3.750.882.851
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(5.134.972.719)	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	(94)	604


Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu


Nguyễn Thị Hương
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thanh Thủy
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		(8.618.804.481)	4.084.273.072
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		33.195.760.654	-
03	Các khoản dự phòng		-	(60.599.300)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(1.318.051.887)	(2.885.714.220)
06	Chi phí lãi vay		31.522.395.053	1.471.812.277
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		54.781.299.339	2.609.771.829
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		134.982.980.141	(9.016.797.951)
10	Giảm hàng tồn kho		188.736.488.449	1.007.434.039
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(76.017.554.473)	6.000.886.590
12	Giảm chi phí trả trước		802.276.307	130.207.932
14	Tiền lãi vay đã trả		(32.581.545.456)	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.194.391.365)	(1.055.492.543)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(216.000.000)	(184.467.191)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		259.293.552.942	(508.457.295)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(58.042.987.825)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		97.735.944.743	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(94.361.355.556)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	39.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(12.350.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	8.958.140.159
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		115.072.240	2.410.113.021
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(54.553.326.398)	(942.746.820)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.010.714.718.474	3.366.000.000
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.215.326.505.072)	-
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(448.368.167)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(205.060.154.765)	3.366.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(319.928.221)	1.914.795.885
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		57.698.362.073	117.378.107
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	57.378.433.852	2.032.173.992


Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu


Nguyễn Thị Hương
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thanh Thủy
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần G-Automobile (GMA) tiền thân là Công ty Cổ phần Enteco Việt Nam, được thành lập ngày 10/10/2011. Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105558271 đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 10 năm 2011 và giấy đăng ký thay đổi lần 9 ngày 11 tháng 10 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 11 đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 199.999.990.000 VND, tương ứng với 19.999.999 cổ phần phổ thông, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 593 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 607 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2023/NQ/ĐHĐCĐ-GMA ngày 18/04/2023, Công ty thực hiện chuyển đổi và tái cấu trúc cho mục đích tìm kiếm và đầu tư, góp vốn vào các công ty cùng ngành, lĩnh vực sản xuất kinh doanh dịch vụ ô tô; đẩy nhanh đầu tư vào các dự án trong hệ sinh thái xe.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2023 như sau:

Tên công ty	Quan hệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu thanh toán An Du	Công ty con	55%	55%	Số 11 đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh ô tô
Công ty TNHH Cho thuê ô tô An Hòa Phát	Công ty con	90%	90%	Số 11 đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cho thuê ô tô

Công ty có công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm 30/06/2023 như sau:

Tên công ty	Quan hệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân Hà Nội	Công ty liên kết	30,875%	30,875%	Số 1 đường Nguyễn Văn Linh, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh ô tô

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu

chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian khấu hao ước tính như sau :

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	03 - 20 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
▶ Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
▶ Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
▶ Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
▶ Phần mềm máy tính	05 năm
▶ Tài sản cố định vô hình khác	03 - 05 năm

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 36 tháng.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí trích trước lãi vay, chi phí thầu phụ trích trước trên cơ sở các công trình đã có nghiệm thu

khối lượng và ghi nhận doanh thu dẫn tới kết chuyển chi phí giá vốn tương ứng,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- ▶ Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- ▶ Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.22 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 Giá vốn hàng bán

Giá vốn dịch vụ cung cấp trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ('TNDN') hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Thông tin bộ phận

Do trong kỳ, Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý và toàn bộ các giao dịch kinh doanh chỉ thực hiện tại Việt nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	38.738.956.514	3.093.831.772
Tiền gửi ngân hàng	18.639.477.338	54.604.530.301
	<u>57.378.433.852</u>	<u>57.698.362.073</u>

Công ty Cổ phần G-Automobile

Số 11 đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**4. Đầu tư tài chính dài hạn****a) Đầu tư vào công ty liên kết**

	30/06/2023		01/01/2023		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân Hà Nội	30,875%	30,875%	16.549.278.582	30,875%	15.558.010.334
			16.549.278.582		15.558.010.334

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh 35.

b) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản	47.113.920.000	-	47.113.920.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và dịch vụ TMC	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
	50.113.920.000	-	50.113.920.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Công ty Cổ phần G-Automobile

Số 11 đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	52.593.750	-	236.002.499	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân Hà Nội	52.593.750	-	236.002.499	-
Bên khác	137.145.944.738	(470.161.639)	217.642.938.633	(470.161.639)
Phải thu khách hàng về kinh doanh xe ô tô	109.453.618.312	(470.161.639)	190.357.696.572	(470.161.639)
Phải thu khách hàng về cho thuê xe ô tô	27.015.671.241	-	24.729.513.801	-
Công ty GP Xây dựng Nền móng dân dụng và Công nghiệp Minh Đức	-	-	1.236.159.578	-
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng và Thương mại Thái Minh	-	-	329.007.301	-
Công ty TNHH SX và TM Thiết bị Công nghiệp Việt	311.739.571	-	311.739.571	-
Công ty TNHH Vít-Metal	-	-	341.080.000	-
Các khách hàng khác	364.915.614	-	337.741.810	-
	137.198.538.488	(470.161.639)	217.878.941.132	(470.161.639)

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty CP Công nghệ phòng cháy Thành Nam	1.046.019.800	1.046.019.800
Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam	44.000.000	44.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán APG	40.000.000	40.000.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	3.560.725.496	3.140.585.671
	4.690.745.296	4.270.605.471

7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công Nghệ	160.326.929.000	75.826.929.000
Chi nhánh Công ty CP Tài chính và Phát triển doanh nghiệp tại Miền Trung	1.466.000.000	1.466.000.000
Công ty TNHH Vit Metal	150.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Ford An Đô	10.011.355.556	-
	171.954.284.556	77.592.929.000

Các khoản cho vay các tổ chức theo kỳ hạn 1 tháng - 12 tháng, lãi suất từ 0%/năm đến 14%/năm, mục đích hỗ trợ vốn lưu động cho các đối tác kinh doanh.

8. Phải thu khác

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tạm ứng (*)	124.870.914.900	17.614.833.931
Ký cược, ký quỹ	130.840.000	150.840.000
Phải thu khác	31.735.979.614	171.057.233.866
- Phải thu từ Công ty TNHH Mercedes - Benz Việt Nam liên quan đến các khoản thưởng đại lý	28.595.220.349	40.586.132.591
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ (**)	2.000.000.000	130.000.000.000
- Phải thu khác	1.140.759.265	471.101.275
	156.737.734.514	188.822.907.797
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	698.210.000	719.710.000
	698.210.000	719.710.000

(*) Là khoản tạm ứng cho cán bộ nhân viên phục vụ các dự án đầu tư, kinh doanh của công ty mẹ và các công ty con.

(**) Khoản góp vốn đầu tư để thực hiện dự án xây dựng "Tòa nhà văn phòng cho thuê" tại Khu Cửa Trại, xã Đường Thủy, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng theo Hợp đồng hợp tác phát triển dự án số 0108/2022/HĐHTKD/CONGNHGE-ANDU ngày 01/08/2022.

9. Hàng tồn kho

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đi đường	9.261.928.782	-	138.960.843.179	-
Công cụ, dụng cụ	649.215.321	-	815.033.185	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.764.425.725	-	13.424.290.337	-
Hàng hóa	181.394.720.689	(1.142.175.401)	243.606.612.265	(1.142.175.401)
	208.070.290.517	(1.142.175.401)	396.806.778.966	(1.142.175.401)

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay (Thuyết minh 19) tại thời điểm cuối kỳ: 126.688.962.916 VND.

10. Chi phí trả trước

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	8.549.861.539	6.544.688.277
	8.549.861.539	6.544.688.277
Dài hạn		
Chi phí thuê mặt bằng và tài sản gắn liền với mặt bằng trả trước	30.764.449.294	32.910.993.998
Công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	5.249.048.898	5.909.953.763
	36.013.498.192	38.820.947.761

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2023	96.452.644.149	34.461.542.549	511.245.882.958	21.204.317.144	51.000.000	663.415.386.800
Mua trong kỳ	7.302.253.604	1.117.592.974	55.768.684.754	-	-	64.188.531.332
Thanh lý nhượng bán	-	-	(120.748.777.146)	-	-	(120.748.777.146)
Tại ngày 30/06/2023	103.754.897.753	35.579.135.523	446.265.790.566	21.204.317.144	51.000.000	606.855.140.986
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2023	58.441.573.744	26.153.179.540	93.774.624.834	15.560.489.652	51.000.000	193.980.867.770
Khấu hao trong kỳ	2.497.025.068	1.095.158.424	27.909.819.804	570.245.067	-	32.072.248.363
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(23.224.543.802)	-	-	(23.224.543.802)
Tại ngày 30/06/2023	60.938.598.812	27.248.337.964	98.459.900.836	16.130.734.719	51.000.000	202.828.572.331
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	38.011.070.405	8.308.363.009	417.471.258.124	5.643.827.492	-	469.434.519.030
Tại ngày 30/06/2023	42.816.298.941	8.330.797.559	347.805.889.730	5.073.582.425	-	404.026.568.655

- ▶ Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 299.261.405.261 VND;
- ▶ Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 78.437.646.682 VND.

12. Tài sản cố định thuê tài chính

Là máy móc, thiết bị với nguyên giá 3.946.085.447, hao mòn lũy kế đến ngày 30/06/2023 là 2.545.632.062 VND.

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2023	8.668.993.896	3.557.200.000	12.226.193.896
Mua trong kỳ	20.786.465	-	20.786.465
Tại ngày 30/06/2023	8.689.780.361	3.557.200.000	12.246.980.361
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2023	7.260.803.237	3.557.200.000	10.818.003.237
Khấu hao trong kỳ	205.802.823	-	205.802.823
Tại ngày 30/06/2023	7.466.606.060	3.557.200.000	11.023.806.060
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	1.408.190.659	-	1.408.190.659
Tại ngày 30/06/2023	1.223.174.301	-	1.223.174.301

- ▶ Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.602.200.000 VND.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Dự án phần mềm CRM	1.117.062.278	1.317.254.665
Dự án đầu tư xây dựng Showroom tại Quảng Ninh - Giai đoạn 2	-	5.886.225.037
Khác	608.908.952	688.821.500
	1.725.971.230	7.892.301.202

15. Lợi thế thương mại

	Công ty CP Truyền thông và Dữ liệu thanh toán An Du VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2023	13.837.400.146
Tại ngày 30/06/2023	13.837.400.146
Số phân bổ lũy kế	
Tại ngày 01/01/2023	576.558.339
Số phân bổ trong kỳ	691.870.007
Tại ngày 30/06/2023	1.268.428.346
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2023	13.260.841.807
Tại ngày 30/06/2023	12.568.971.800

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Người mua trả tiền trước liên quan đến kinh doanh ô tô	60.980.738.468	117.448.555.443
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	278.553.156	52.446.100
	61.259.291.624	117.501.001.543

Công ty Cổ phần G-Automobile

Số 11 đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**17. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Mercedes - Benz Việt Nam	17.362.953.252	17.362.953.252	15.947.666.475	15.947.666.475
Avis head quarter office	1.454.776.934	1.454.776.934	2.543.390.547	2.543.390.547
Công ty TNHH MTV ô tô Trường Hải Phạm Văn Đồng - Hà Nội	-	-	1.200.042.309	1.200.042.309
Công ty Cổ phần Hà Đô ô tô	1.184.050.000	1.184.050.000	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn khác	9.329.052.725	9.329.052.725	20.527.352.419	20.527.352.419
	29.330.832.911	29.330.832.911	40.218.451.750	40.218.451.750

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	915.221.607	63.188.517.939	50.178.910.453	-	13.924.829.093
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	21.219.249.125	2.098.312.784	11.194.391.365	-	12.123.170.544
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.540.116.251	6.690.531.254	6.242.388.066	-	1.988.259.439
Các loại thuế, phí khác	8.812.807	-	364.256.391	355.443.584	-	-
	8.812.807	23.674.586.983	72.341.618.368	67.971.133.468	-	28.036.259.076

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần G-Automobile

Số 11 đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**19. Vay và nợ thuế tài chính**

	01/01/2023 (Trình bày lại)		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn						
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng Sản (1)	1.950.000.000	1.950.000.000	-	-	1.950.000.000	1.950.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Sen Trắng (1)	1.776.000.000	1.776.000.000	170.000.000	-	1.946.000.000	1.946.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Đô	-	-	346.000.000	346.000.000	-	-
Các khoản vay ngắn hạn tại Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du (2)	645.876.000.000	645.876.000.000	888.441.920.502	1.105.821.778.644	428.496.141.858	428.496.141.858
Các khoản vay ngắn hạn tại Công ty TNHH Cho thuê ô tô An Hòa Phát (3)	30.421.743.921	30.421.743.921	74.472.280.325	74.102.976.117	30.791.048.129	30.791.048.129
Các khoản vay ngắn hạn đối tượng khác tại Công ty TNHH Cho thuê ô tô An Hòa Phát (4)	12.004.146.356	12.004.146.356	6.090.000.000	6.791.303.418	11.302.842.938	11.302.842.938
b) Nợ dài hạn đến hạn trả						
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng Sản (1)	1.550.000.000	1.550.000.000	-	-	1.550.000.000	1.550.000.000
Vay và nợ thuế tài chính đến hạn trả tại Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du (2)	4.797.741.394	4.797.741.394	-	4.797.741.349	45	45
Vay và nợ thuế tài chính đến hạn trả tại Công ty TNHH Cho thuê ô tô An Hòa Phát (3)	1.444.473.978	1.444.473.978	-	722.236.989	722.236.989	722.236.989
	699.820.105.649	699.820.105.649	969.520.200.827	1.192.582.036.517	476.758.269.959	476.758.269.959

Công ty Cổ phần G-Automobile

Số 11 đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

	01/01/2023 (Trình bày lại)		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
c) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn						
Nguyễn Thị Tố Quyên (1)	63.000.000	63.000.000	6.700.000	-	69.700.000	69.700.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng Sản (1)	1.550.000.000	1.550.000.000	-	-	1.550.000.000	1.550.000.000
Các khoản vay dài hạn tại Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du (2)	22.305.003.193	22.305.003.193	16.709.991.349	9.516.416.349	29.498.578.193	29.498.578.193
Nợ thuế tài chính dài hạn tại Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du (2)	819.874.830	819.874.830	68.808.131	448.368.167	440.314.794	440.314.794
Các khoản vay dài hạn tại Công ty TNHH Cho thuê ô tô An Hòa Phát (3)	108.700.151.978	108.700.151.978	23.960.650.000	18.299.662.377	114.361.139.601	114.361.139.601
	133.438.030.001	133.438.030.001	40.746.149.480	28.264.446.893	145.919.732.588	145.919.732.588
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(7.792.215.372)	(7.792.215.372)	-	(5.519.978.338)	(2.272.237.034)	(2.272.237.034)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	125.645.814.629	125.645.814.629			143.647.495.554	143.647.495.554

Công ty Cổ phần G-Automobile

Số 11 đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính**

(1) Các khoản vay tín chấp bằng VND với mục đích vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chi tiết như sau:

Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	30/06/2023	01/01/2023
				VND	VND
a) Ngắn hạn					
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng Sản				1.950.000.000	1.950.000.000
Số 2001/2022/HEVV/MINEX-ENTECO ngày 20/01/2022	10%	12 tháng	20/01/2024	1.500.000.000	1.500.000.000
Số 1001/2022/HEVV/MINEX-ENTECO ngày 10/01/2022	10%	12 tháng	10/01/2024	450.000.000	450.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Sen Trắng				1.946.000.000	1.776.000.000
Số 2803/2022/HEVV/SENTRANG-ENTECO ngày 28/03/2022	11,82%	12 tháng	28/03/2024	1.050.000.000	1.050.000.000
Số 0605/2022/HEVV/SENTRANG-ENTECO ngày 06/05/2022	6,50%	12 tháng	06/05/2024	366.000.000	366.000.000
Số 2007/2022/HEVV/SENTRANG-ENTECO ngày 20/07/2022	10%	12 tháng	20/07/2023	360.000.000	360.000.000
Số 1806/2023/HEVT/ST-GMA ngày 18/06/2023	7%	12 tháng	18/06/2024	170.000.000	-
				3.896.000.000	3.726.000.000
b) Vay dài hạn đến hạn trả					
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng Sản				1.550.000.000	1.550.000.000
Số 1003/2021/HEVV/MINEX-ENTECO ngày 10/03/2021	11,82%	33 tháng	10/12/2023	1.400.000.000	1.400.000.000
Số 1009/2021/MINEX-ENTECO ngày 10/09/2021	6,50%	24 tháng	10/09/2023	150.000.000	150.000.000
				1.550.000.000	1.550.000.000
c) Dài hạn					
Bà Nguyễn Thị Tố Quyên				69.700.000	63.000.000
Số 0311/2022/HĐCV ngày 03/11/2022:				69.700.000	63.000.000
- Khế ước nhận nợ lần 1 ngày 04/11/2022	0%	24 tháng	04/11/2024	63.000.000	63.000.000
- Khế ước nhận nợ lần 2 ngày 04/01/2023	0%	24 tháng	04/01/2025	6.700.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng Sản				1.550.000.000	1.550.000.000
Số 1003/2021/HEVV/MINEX-ENTECO ngày 10/03/2021	11,82%	33 tháng	10/12/2023	1.400.000.000	1.400.000.000
Số 1009/2021/MINEX-ENTECO ngày 10/09/2021	6,50%	24 tháng	10/09/2023	150.000.000	150.000.000
				1.619.700.000	1.613.000.000

(2) Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính của Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du:

(i) Chi tiết về các khoản vay ngắn hạn

Ngân hàng	Số dư tại 30/06/2023 VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	27.686.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Lý Thường Kiệt	51.213.000.000
Ngân hàng HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	7.195.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	154.552.145.011
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	111.345.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	74.704.996.847
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Trần Duy Hưng	1.800.000.000
	428.496.141.858

Các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng và lãi suất quy định theo từng khế ước nhận nợ tại từng thời điểm vay, và được thế chấp bằng Hàng tồn kho (Thuyết minh 9).

(ii) Chi tiết các khoản vay dài hạn

Ngân hàng	Kỳ hạn	Số dư tại 30/06/2023 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	84 tháng	11.527.215.692
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	60 tháng	6.059.112.500
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	24 tháng	11.912.250.000
		29.498.578.192

Các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng có lãi suất quy định theo từng khế ước nhận nợ tại từng thời điểm vay và được thế chấp bằng Tài sản cố định (Thuyết minh 11).

(iii) Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính dài hạn

Hợp đồng	Bên cho thuê	Giá trị thuê (VND)	Kỳ hạn (tháng)	Số dư tại 30/06/2023 VND
Số 42.19.02/CTTC ngày 20/03/2019	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	884.744.695	48	36.864.369
Số 42.20.02/CTTC ngày 27/03/2020	Như trên	3.073.908.000	48	403.450.425
				440.314.794

Lãi suất cho thuê được điều chỉnh định kỳ theo lãi suất của Ngân hàng.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng trên được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(3) Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính của Công ty TNHH Cho thuê ô tô An Hòa Phát:

(iv) Chi tiết về các khoản vay ngắn hạn

<u>Ngân hàng</u>	<u>Số dư tại 30/06/2023</u> VND
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Hà Nội (NCB) (*)	12.624.718.300
Ngân hàng TPCP Tiên Phong-CN Hà Nội (TPB) (**)	18.166.329.829
	30.791.048.129

(*) Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 112/22/HĐHM-9216 ngày 29/5/2022. Hạn mức cấp tín dụng: 38.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì mức cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày 29/7/2022. Mục đích cho vay: bổ sung vốn lưu động tài trợ hoạt động kinh doanh cho thuê xe ô tô tự lái/có lái, thanh toán các chi phí vận hành chung của khách hàng. Thời hạn tối đa của mỗi khoản vay theo từng lần giải ngân trong hạn mức không vượt quá 6 tháng và được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ. Việc nhận nợ có hiệu lực từ thời điểm giải ngân. Lãi suất vay theo thỏa thuận của hai bên tại khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo được quy định cụ thể trong hợp đồng cầm cố chứng khoán chưa niêm yết số 002/2021/HĐCC-9249 ngày 19/01/2021 giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng Sản và NCB và hợp đồng cầm cố chứng khoán chưa niêm yết số 003/2021/HĐCC-9249 giữa ngày 19/01/2021 giữa Trần Thị Phương Mai và NCB.

Hợp đồng hạn mức thấu chi số 112/22/HĐHMTTC-9216 ngày 29/07/2022. Hạn mức thấu chi tài khoản được cấp giá trị hạn mức 5.000.000.000 VND. Thời hạn hạn mức thấu chi 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Mục đích sử dụng hạn mức thấu chi: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất thấu chi = lãi suất tham chiếu + biến động tối thiểu 3%/năm, lãi suất thay đổi định kỳ 3 tháng/lần theo quy định của NCB.

(**) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 82/2022/HĐTD/HNI ngày 04/08/2022. Giá trị hạn mức tín dụng bằng dư nợ thực tế khách hàng sử dụng trong thời hạn sử dụng HMTD và trong mọi trường hợp không vượt quá 30.000.000.000 VND trong đó: hạn mức cho vay: 20.000.000.000 VND, hạn mức thấu chi: 10.000.000.000 VND. Thời hạn sử dụng hạn mức 12 tháng kể từ ngày hợp đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn mỗi khoản vay trong hạn mức không vượt quá 6 tháng. Lãi suất quy định trong từng văn bản nhận nợ. Thời hạn hạn mức thấu chi trên tài khoản thanh toán tối đa 12 tháng kể từ ngày hợp đồng tính dụng. Lãi suất linh hoạt bằng lãi suất cơ sở kỳ hạn 3 tháng của TPB tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 4,9%/năm.

(v) Chi tiết các khoản vay dài hạn

<u>Ngân hàng</u>	<u>Kỳ hạn</u>	<u>Số dư tại 30/06/2023</u> VND
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Hà Nội (*)	60 tháng	1.233.177.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân (VCB) (**)	60 tháng	11.565.990.372
Ngân hàng TPCP Tiên Phong-CN Hà Nội (***)	36-60 tháng	101.561.972.229
		114.361.139.601

(*) Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng trung hạn số 112.02/22/HĐHM-9216. Hạn mức cấp tín dụng tối đa là 22.000.000.000 VND. Mục đích cho vay là đầu tư tài sản cố định là xe ô tô phục vụ hoạt động kinh doanh cho thuê xe. Thời hạn tối đa mỗi khoản vay theo từng lần giải ngân trong hạn mức không vượt quá 60 tháng và được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay trong hạn theo thỏa thuận của hai bên tại Khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo được quy định cụ thể trong hợp đồng thế chấp tài sản đảm bảo là xe ô tô số 004/21/HĐTC-9249 ngày 19/01/2021. Số dư gốc vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng kể từ ngày 30/06/2023 là 228.691.750 VND.

(**) Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01/2021/TDH/VCBTX-AHP số 01/2021/TDH/VCBTX-AHP ngày 09/07/2021. Số tiền cho vay tối đa 20.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay tối đa không quá các hợp đồng cho thuê xe và/hoặc tối đa không quá 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ, tùy thời gian nào ngắn hơn. Mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp để thực hiện đầu tư tài sản cố định là phương tiện vận tải năm 2021-2022 phục vụ hoạt động kinh doanh của khách hàng. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trong từng giấy nhận nợ.

(***) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 81/2022/HĐTD/HNI ngày 16/08/2022. Giá trị hạn mức tín dụng không vượt quá 150.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng vốn vay: cấp tín dụng trung hạn để mua xe của doanh nghiệp và vay bù đắp (chỉ tài trợ trong trường hợp không quá 3 tháng kể từ lúc có đăng ký xe). Thời hạn vay của mỗi khoản vay trong hạn mức không vượt quá 36 tháng đến 60 tháng. Lãi suất được quy định trong từng văn bản nhận nợ. Số dư gốc vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng kể từ ngày 30/06/2023 là 493.545.239 VND.

(4) Khoản vay các cá nhân của Công ty TNHH Cho thuê ô tô An Hòa Phát với kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 10%/năm nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.313.624.073	4.156.148.794
Chi phí bán hàng, khuyến mãi	14.598.828.841	15.657.416.945
Chi phí phải trả khác	16.153.870.289	3.050.235.108
	35.066.323.203	22.863.800.847

21. Phải trả khác

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	679.141.705	588.985.765
Doanh thu chưa thực hiện	5.687.500	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	881.000.000	-
Lãi vay phải trả	-	1.216.625.682
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.489.946.736	3.363.599.028
	6.055.775.941	5.169.210.475
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.372.028.281	6.974.649.961
	6.372.028.281	6.974.649.961

Công ty Cổ phần G-Automobile

Số 11 đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

22. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	60.000.000.000	-	18.452.063.870	-	78.452.063.870
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	3.750.882.851	-	3.750.882.851
Tăng vốn trong kỳ	11.999.990.000	-	-	-	11.999.990.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	(11.999.990.000)	-	(11.999.990.000)
Giảm khác	-	-	(184.467.191)	-	(184.467.191)
Tại ngày 30/06/2022	71.999.990.000	-	10.018.489.530	-	82.018.479.530
Tại ngày 01/01/2023	199.999.990.000	76.628.400.000	29.605.410.363	156.304.990.285	462.538.790.648
Lợi nhuận kỳ này	-	-	(1.870.217.187)	(5.134.972.719)	(7.005.189.906)
Tại ngày 30/06/2023	199.999.990.000	76.628.400.000	27.735.193.176	151.170.017.566	455.533.600.742

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND	%	VND	%
Phùng Văn Hùng	19.800.000.000	9,90	19.800.000.000	9,90
Công ty TNHH Đầu tư G-Holding	13.680.000.000	6,84	13.680.000.000	6,84
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gami	12.960.000.000	6,48	12.960.000.000	6,48
Các cổ đông khác	153.559.990.000	76,78	153.559.990.000	76,78
	199.999.990.000	100	199.999.990.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	199.999.990.000	60.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	11.999.990.000
- Vốn góp cuối kỳ	199.999.990.000	71.999.990.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	(11.999.990.000)
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.999.999	19.999.999
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	19.999.999	19.999.999
- Cổ phiếu phổ thông	19.999.999	19.999.999
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.999.999	19.999.999
- Cổ phiếu phổ thông	19.999.999	19.999.999
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

23. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động

Tài sản thuê ngoài

Công ty mẹ và các công ty con thuê tài sản tại Hà Nội và các tỉnh thành khác để làm trụ sở văn phòng làm việc và các cửa hàng kinh doanh.

Ngoại tệ các loại

	30/06/2023	01/01/2023
USD	6.526,68	321,85

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng hóa	990.173.981.808	32.471.167.105
Cung cấp dịch vụ	241.210.479.539	2.468.759.259
Cho thuê văn phòng	814.876.942	-
	1.232.199.338.289	34.939.926.364
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	436.875.000	303.000.000

25. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng hóa	933.592.634.632	30.311.883.065
Cung cấp dịch vụ	190.919.293.771	712.530.000
	1.124.511.928.403	31.024.413.065

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	115.072.240	353.914
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần	-	475.601.199
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.409.759.107
	115.072.240	2.885.714.220

27. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	31.522.395.053	1.471.812.277
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	13.370.306	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	326.261.486	-
	31.862.026.845	1.471.812.277

28. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	19.127.081.837	-
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	-	5.709.750
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.699.684.497	-
Chi phí quảng cáo	6.613.185.650	-
Chi phí khuyến mãi	4.754.271.215	-
Chi phí bằng tiền khác	7.246.858.909	-
	46.441.082.108	5.709.750

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	136.624.402	124.498.182
Chi phí nhân công	17.087.032.226	1.014.626.012
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	243.369.716	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.426.503.595	-
Thuế, phí, và lệ phí	25.966.668	3.000.000
Chi phí dự phòng	-	(60.599.300)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.201.947.440	18.491.746
Chi phí khác bằng tiền	3.874.278.179	86.379.342
Lợi thế thương mại được phân bổ	691.870.007	-
	39.687.592.233	1.186.395.982

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	83.995.023	333.390.221
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	2.014.317.761	-
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.098.312.784	333.390.221

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận thuần sau thuế	(1.870.217.187)	3.750.882.851
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(1.870.217.187)	3.750.882.851
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	19.999.999	6.212.155
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(94)	604

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30/06/2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.494.668.088	130.207.932
Chi phí nhân công	51.291.112.970	1.014.626.012
Thuế, phí, lệ phí	-	3.000.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	33.195.760.654	-
Chi phí dự phòng	-	(60.599.300)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	173.803.331.735	169.465.446
Chi phí khác bằng tiền	14.603.230.053	86.379.342
	280.388.103.500	1.343.079.432

33. Công cụ tài chính

Rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.639.477.338	-	-	18.639.477.338
Phải thu khách hàng, phải thu khác	293.466.111.363	698.210.000	-	294.164.321.363
Các khoản cho vay	171.954.284.556	-	-	171.954.284.556
	484.059.873.257	698.210.000	-	484.758.083.257
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.604.530.301	-	-	54.604.530.301
Phải thu khách hàng, phải thu khác	406.231.687.290	719.710.000	-	406.951.397.290
Các khoản cho vay	77.592.929.000	-	-	77.592.929.000
	538.429.146.591	719.710.000	-	539.148.856.591

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2023				
Vay và nợ	476.758.269.959	143.647.495.554	-	620.405.765.513
Phải trả người bán, phải trả khác	35.386.608.852	6.372.028.281	-	41.758.637.133
Chi phí phải trả	35.066.323.203	-	-	35.066.323.203
	547.211.202.014	150.019.523.835	-	697.230.725.849
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	699.820.105.649	125.645.814.629	-	825.465.920.278
Phải trả người bán, phải trả khác	45.387.662.225	6.974.649.961	-	52.362.312.186
Chi phí phải trả	22.863.800.847	-	-	22.863.800.847
	768.071.568.721	132.620.464.590	-	900.692.033.311

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

35. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau :

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần G-Automobile	Công ty mẹ
Công ty CP Truyền thông và Dữ liệu thanh toán An Du	Công ty con
Công ty TNHH Cho thuê ô tô An Hòa Phát	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân Hà Nội	Công ty liên kết

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau :

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Cung cấp dịch vụ (Thuyết minh 24)			
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân Hà Nội	Công ty liên kết	436.875.000	303.000.000
		436.875.000	303.000.000

Thu nhập của thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

		<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Nguyễn Thị Thanh Thủy	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 18/04/2022) Tổng giám đốc	295.416.667	350.000.000
Nguyễn Trần Minh Quân	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 15/04/2022)	-	40.000.000
		295.416.667	390.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 do kỳ trước, công ty không có công ty con.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Theo đó số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2023 được điều chỉnh cụ thể như sau:


	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ					
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	699.883.105.649	699.820.105.649	(63.000.000)	(1)
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	125.582.814.629	125.645.814.629	63.000.000	(1)


(1) Phân loại lại khoản vay từ ngắn hạn thành dài hạn.

37. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 29 tháng 08 năm 2023.


Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu


Nguyễn Thị Hương
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thanh Thủy
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023

